

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

VIETNAM OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GENERAL
SERVICES CORPORATION

Số/ No.: 239 /DVTHDK-PC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Ho Chi Minh City, August 29th, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To : State Securities Commission of Vietnam
Vietnam Exchange
Ho Chi Minh Stock Exchange



1. Tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Organization: PETROVIETNAM GENERAL SERVICES CORPORATION

Mã chứng khoán : PET

Securities symbol PET

Địa chỉ : Lầu 6 Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Address 6th Floor, PetroVietnam Tower, No. 1-5 Le Duan Street,
Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel : (84-28) 3911.7777 Fax: (84-28) 3911.6789

Email : info@petrosetco.com.vn

Website : <https://petrosetco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

Information to be disclosed:

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí công bố Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2024.

Petrovietnam General Services Corporation announces the audited Semi-annual separate Financial Statements for 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày từ ngày 29/8/2024 tại đường dẫn: <https://petrosetco.com.vn/quan-he-co-dong.html>.

This information has been published on the company's website since August 29th, 2024 at the link: <https://petrosetco.com.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the disclosed information./.

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2024.

The audited Semi-annual separate Financial Statements for 2024.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ON BEHALF OF THE ORGANIZATION

Người ủy quyền công bố thông tin

Authorized person to disclose information



Trần Thị Thu Huyền



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Tiến Dương Ông Hồ Minh Việt Ông Nguyễn Như Long Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Trịnh Thanh Cần Ông Nguyễn Quý Thịnh Ông Nguyễn Đức Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2024) Thành viên độc lập (từ ngày 14 tháng 6 năm 2024) Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2024) Thành viên độc lập (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024) Thành viên độc lập (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024) Thành viên (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024)
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Nguyễn Đăng Khoa Ông Lê Minh Kha Ông Nguyễn Minh Tân Bà Nguyễn Trần Phương Trinh	Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 1 năm 2024) Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Huỳnh Văn Ngân Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ Ông Hồ Minh Việt Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 6 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15842
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.018.498.430.713	2.776.484.287.738
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	404.981.668.055	705.125.992.769
111	Tiền		343.999.668.055	604.490.245.769
112	Các khoản tương đương tiền		60.982.000.000	100.635.747.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		657.531.370.000	533.500.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	33.291.105.000	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(259.735.000)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	624.500.000.000	533.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.788.803.923.675	1.493.121.625.983
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.235.449.753.125	1.076.275.047.448
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	966.158.828	3.196.995.995
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	150.000.000.000	150.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	520.584.385.098	380.525.708.786
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(118.196.373.376)	(116.876.126.246)
140	Hàng tồn kho	10	125.478.483.956	17.708.465.556
141	Hàng tồn kho		125.478.483.956	17.708.465.556
150	Tài sản ngắn hạn khác		41.702.985.027	27.028.203.430
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	11.033.931.952	7.906.548.577
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	27.112.604.087	15.572.971.753
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	3.556.448.988	3.548.683.100

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.238.540.867.131	1.270.207.601.324
210	Các khoản phải thu dài hạn		23.655.000.000	23.655.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	23.655.000.000	23.655.000.000
220	Tài sản cố định		108.583.402.954	109.614.886.994
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	10.246.093.573	11.277.577.613
222	Nguyên giá		75.440.181.746	75.386.481.746
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.194.088.173)	(64.108.904.133)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	98.337.309.381	98.337.309.381
228	Nguyên giá		99.415.932.281	99.415.932.281
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
230	Bất động sản đầu tư	13	533.707.125.607	553.587.535.363
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(318.367.032.971)	(298.486.623.215)
240	Tài sản dở dang dài hạn		806.632.906	806.632.906
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		806.632.906	806.632.906
250	Đầu tư tài chính dài hạn		461.215.579.634	468.798.947.594
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	400.311.972.126	400.311.972.126
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	108.202.457.249	108.202.457.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(49.298.849.741)	(41.715.481.781)
260	Tài sản dài hạn khác		110.573.126.030	113.744.598.467
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	109.601.313.279	110.337.650.722
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	971.812.751	3.406.947.745
270	TỔNG TÀI SẢN		4.257.039.297.844	4.046.691.889.062

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.707.098.053.336	2.502.352.799.850
310	Nợ ngắn hạn		2.706.768.093.036	2.490.745.897.093
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	475.404.713.048	383.566.957.018
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	116.748.426
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	67.694.323	1.331.658.710
314	Phải trả người lao động	16	2.486.013.162	4.798.419.114
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.334.994.647	1.464.949.372
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	58.701.177.021	110.438.137.685
320	Vay ngắn hạn	19(a)	2.167.067.394.507	1.986.494.286.492
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.706.106.328	2.534.740.276
330	Nợ dài hạn		329.960.300	11.606.902.757
337	Phải trả dài hạn khác		329.960.300	736.619.791
338	Vay dài hạn	19(b)	-	10.870.282.966
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.549.941.244.508	1.544.339.089.212
410	Vốn chủ sở hữu		1.549.941.244.508	1.544.339.089.212
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	172.734.720.800	172.734.720.800
415	Cổ phiếu quỹ	23	(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	259.111.461.673	259.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	50.174.625.143	44.572.469.847
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		42.593.844.141	11.595.374.742
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		7.580.781.002	32.977.095.105
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.257.039.297.844	4.046.691.889.062



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.279.879.634.235	3.727.918.466.048
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(363.068.693.824)	(215.427.882.269)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.916.810.940.411	3.512.490.583.779
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.869.809.290.132)	(3.457.597.632.501)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.001.650.279	54.892.951.278
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23.778.847.797	66.275.972.184
22	Chi phí tài chính	(37.441.101.464)	(73.163.671.472)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(29.465.207.580)	(70.132.730.816)
25	Chi phí bán hàng	(118.974.416)	(880.106.662)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.822.842.524)	(22.747.647.092)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.397.579.672	24.377.498.236
31	Thu nhập khác	33.443.236	1.484.601
32	Chi phí khác	(415.106.912)	(27.905.719)
40	Lỗ khác	(381.663.676)	(26.421.118)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.015.915.996	24.351.077.118
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(3.007.737.399)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.435.134.994)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.580.781.002	21.343.339.719

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững
Người lập

Trần Quang Huy

Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.015.915.996	24.351.077.118
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	20.965.593.796	20.848.559.485
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	9.163.350.090	(4.724.542.175)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(23.778.847.797)	(61.037.737.736)
06	Chi phí lãi vay	29.465.207.580	70.132.730.816
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	45.831.219.665	49.570.087.508
09	Tăng các khoản phải thu	(340.023.215.566)	(660.997.331.982)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(107.770.018.400)	381.029.645.559
11	Tăng các khoản phải trả	36.007.794.005	24.533.846.609
12	Tăng chi phí trả trước	(2.391.045.932)	(11.595.356.712)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(33.291.105.000)	(7.526.006.320)
14	Tiền lãi vay đã trả	(29.595.162.305)	(75.965.068.151)
15	Thuế TNDN đã nộp	(6.776.895)	(1.668.314.120)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.807.259.654)	(5.419.586.020)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(434.045.570.082)	(308.038.083.629)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(53.700.000)	(1.535.536.364)
23	Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(472.000.000.000)	(1.005.476.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	381.000.000.000	782.700.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức	55.252.120.319	70.060.740.092
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(35.801.579.681)	(154.250.796.272)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	3.142.041.114.926	3.163.782.718.906
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.972.338.289.877)	(2.951.729.870.412)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	(15.172.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	169.702.825.049	212.037.675.694
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(300.144.324.714)	(250.251.204.207)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 705.125.992.769	693.594.309.722
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 404.981.668.055	443.343.105.515

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững
Người lập

Trần Quang Huy

Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57, là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023 về việc cập nhật số vốn điều lệ sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là “PET”, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Tổng Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Mua bán thiết bị viễn thông; và
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 43 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc).

Chi tiết của công ty con sở hữu trực tiếp và công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết của công ty con sở hữu gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc được trình bày ở trang tiếp theo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con sở hữu gián tiếp Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nhà Trang ("Nhà Trang PST")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	71,16	92,5	71,16	92,5
Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	76,93	100	76,93	100
Công ty liên kết gián tiếp Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (i)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa Sản xuất điện	Thành phố Hà Nội	15,39	20	15,39	20
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro ("Petro") (ii)	Sản xuất điện	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	27	45
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc Chi nhánh Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

(i) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

(ii) Theo thông báo số 452310/24 ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Petro đã hoàn tất thủ tục giải thể. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã thu hồi toàn bộ vốn và các lợi ích liên quan từ Petro.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Quyền sử dụng đất	2% - 3%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(e) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	481.553.126	354.691.212
Tiền gửi ngân hàng	343.518.114.929	604.135.554.557
Các khoản tương đương tiền (*)	60.982.000.000	100.635.747.000
	<u>404.981.668.055</u>	<u>705.125.992.769</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,7%/năm đến 7,1%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")	24.884.605.000	24.663.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	4.876.720.000	4.838.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam ("EIB")	1.820.000.000	1.890.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE ("VGS")	1.450.250.000	1.501.500.000	-	-
Khác	259.530.000	261.960.000	-	(10.000)
	<u>33.291.105.000</u>	<u>33.155.060.000</u>	<u>-</u>	<u>(259.735.000)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	624.500.000.000	624.500.000.000	533.500.000.000	533.500.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên ba tháng nhưng kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1%/năm đến 8,6%/năm).

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào công ty con (i)	400.311.972.126	372.995.750.852	400.311.972.126	372.995.750.852
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	108.202.457.249	88.219.828.782	108.202.457.249	95.803.196.742
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	510.514.429.375	461.215.579.634	510.514.429.375	468.798.947.594
		(49.298.849.741)		(27.316.221.274)
		(19.982.628.467)		(12.399.260.507)
		(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
		(49.298.849.741)		(41.715.481.781)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết		Tại ngày 30.6.2024				Tại ngày 31.12.2023			
				%	%	%	%	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") (i)	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	76,93	76,93	113.600.000.000	411.495.552.000	-	76,93	76,93	113.600.000.000	596.470.220.000	-		
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-		
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Thành phố Hà Nội	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-		
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	70	70	64.341.999.232	(*)	-	70	70	64.341.999.232	(*)	-		
5	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	31.681.662.678	(*)	-	60	60	31.681.662.678	(*)	-		
6	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)		
7	Công ty TNHH Petrosaco - SSG ("PSSSG") (ii)	Kinh doanh bán đồng sản	Thành phố Hồ Chí Minh	21,46	51	10.733.401.247	(*)	(1.525.204.784)	21,46	51	10.733.401.247	(*)	(1.525.204.784)		
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)		
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (iii)	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,67	6.600.000.000	(*)	-	44	66,67	6.600.000.000	(*)	-		
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	5.100.000.000	(*)	-	51	51	5.100.000.000	(*)	-		
11	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iv)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)		
						400.311.972.126		(27.316.221.274)			400.311.972.126		(27.316.221.274)		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
- (c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**
- (i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)*
- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.
- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào PSD được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty.
- (iv) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu và biểu quyết %	30.6.2024			31.12.2023		
				Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Mới trường xanh Pedaco	Xử lý nước thải	Tỉnh Bình Thuận	48.5	77.842.500.000	(*) (10.796.214.938)	(10.796.214.938)	77.842.500.000	(*) (10.796.214.938)	(10.796.214.938)
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24	14.359.957.249	(*) (9.186.413.529)	(9.186.413.529)	14.359.957.249	(*) (1.603.045.569)	(1.603.045.569)
Công ty TNHH Nghi đường Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (**)	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Tỉnh Phú Yên	20	16.000.000.000	(*) -	-	16.000.000.000	(*) -	-
				<u>108.202.457.249</u>	<u>(19.982.628.467)</u>	<u>(19.982.628.467)</u>	<u>108.202.457.249</u>	<u>(12.399.260.507)</u>	<u>(12.399.260.507)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi đường Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ và đã góp 16 tỷ Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
- (c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**
- (iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	30.6.2024				31.12.2023			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	20%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	20%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Meritronics Sài Gòn	1.051.357.450	1.252.055.750
Khác	7.850.218.723	8.282.284.236
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.226.548.176.952	1.066.740.707.462
	<u>1.235.449.753.125</u>	<u>1.076.275.047.448</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Hội Dầu khí Việt Nam - Tạp chí Năng lượng Mới	120.000.000	-
Khác	846.158.828	3.196.995.995
	<u>966.158.828</u>	<u>3.196.995.995</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư bao gồm khoản cho vay tín chấp với một bên liên quan (Thuyết minh 32(b)). Khoản cho vay này có lãi suất là 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,2%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền hỗ trợ vốn (Thuyết minh 32(b))	502.491.377.378	(105.676.755.477)	313.633.786.821	(104.356.508.347)
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.902.303.945	-	7.000.804.960	-
Phải thu lãi cho vay (Thuyết minh 32(b))	1.442.465.753	-	1.987.397.260	-
Cổ tức phải thu (Thuyết minh 32(b))	1.069.040.000	-	50.498.880.000	-
Khác	8.679.198.022	-	7.404.839.745	-
	<u>520.584.385.098</u>	<u>(105.676.755.477)</u>	<u>380.525.708.786</u>	<u>(104.356.508.347)</u>
Trong đó:				
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	505.334.216.531	(105.676.755.477)	366.672.844.618	(104.356.508.347)
Bên thứ ba	15.250.168.567	-	13.852.864.168	-
	<u>520.584.385.098</u>	<u>(105.676.755.477)</u>	<u>380.525.708.786</u>	<u>(104.356.508.347)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu khác dài hạn chủ yếu bao gồm tiền đặt cọc, ký quỹ dài hạn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

9 NỢ KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	289.788.887.952	184.112.132.475	105.676.755.477	Trên 3 năm
Khác	12.519.617.899	-	12.519.617.899	Trên 3 năm
	<u>302.308.505.851</u>	<u>184.112.132.475</u>	<u>118.196.373.376</u>	

	Tại ngày 31.12.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	291.588.887.952	187.232.379.605	104.356.508.347	Trên 3 năm
Khác	12.519.617.899	-	12.519.617.899	Trên 3 năm
	<u>304.108.505.851</u>	<u>187.232.379.605</u>	<u>116.876.126.246</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	125.448.426.456	-	17.678.408.056	-
Hàng hóa	30.057.500	-	30.057.500	-
	<u>125.478.483.956</u>	<u>-</u>	<u>17.708.465.556</u>	<u>-</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê văn phòng	7.999.884.000	-
Chi phí bảo lãnh thanh toán	2.934.335.081	7.891.765.244
Khác	99.712.871	14.783.333
	<u>11.033.931.952</u>	<u>7.906.548.577</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuê hoạt động	99.304.696.256	100.715.052.422
Khác	10.296.617.023	9.622.598.300
	<u>109.601.313.279</u>	<u>110.337.650.722</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	110.337.650.722	111.763.899.609
Tăng	3.119.041.096	10.074.414.348
Phân bổ trong kỳ/năm	(3.855.378.539)	(11.500.663.235)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>109.601.313.279</u>	<u>110.337.650.722</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	61.670.169.589	7.509.514.795	3.059.167.982	3.147.629.380	75.386.481.746
Mua trong kỳ	-	-	-	53.700.000	53.700.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	61.670.169.589	7.509.514.795	3.059.167.982	3.201.329.380	75.440.181.746
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	52.852.522.063	7.278.643.422	1.007.109.268	2.970.629.380	64.108.904.133
Khấu hao trong kỳ	810.970.332	14.316.360	235.930.680	23.966.668	1.085.184.040
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	53.663.492.395	7.292.959.782	1.243.039.948	2.994.596.048	65.194.088.173
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.817.647.526	230.871.373	2.052.058.714	177.000.000	11.277.577.613
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.006.677.194	216.555.013	1.816.128.034	206.733.332	10.246.093.573

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 31.652.480.911 Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	98.337.309.381	1.078.622.900	99.415.932.281
Khấu hao lũy kế Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	1.078.622.900	1.078.622.900
Giá trị còn lại Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	98.337.309.381	-	98.337.309.381

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.078.622.900 Đồng.

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	852.074.158.578
Giá trị khấu hao lũy kế Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 Khấu hao trong kỳ	298.486.623.215 19.880.409.756
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	318.367.032.971
Giá trị còn lại Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	553.587.535.363
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	533.707.125.607

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được xây dựng để cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 46.643.564.247 Đồng (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 46.607.690.288 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 12.344.429.808 Đồng (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 14.955.822.374 Đồng).

Tổng Công ty chưa thể thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH				
Apple Việt Nam	416.268.267.028	416.268.267.028	342.844.453.571	342.844.453.571
Khác	991.468.548	991.468.548	1.334.164.831	1.334.164.831
	<u>417.259.735.576</u>	<u>417.259.735.576</u>	<u>344.178.618.402</u>	<u>344.178.618.402</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))				
	58.144.977.472	58.144.977.472	39.388.338.616	39.388.338.616
	<u>475.404.713.048</u>	<u>475.404.713.048</u>	<u>383.566.957.018</u>	<u>383.566.957.018</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	15.572.971.753	320.572.590.790	-	(309.032.958.456)	27.112.604.087
b) Phải thu					
Thuế TNDN	3.372.688.870	-	-	6.776.895	3.379.465.765
Khác	175.994.230	988.993	-	-	176.983.223
	3.548.683.100	988.993	-	6.776.895	3.556.448.988
c) Phải nộp					
Thuế TNDN	-	-	(6.776.895)	6.776.895	-
Thuế GTGT	-	314.684.790.390	(5.651.831.934)	(309.032.958.456)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.331.658.710	757.539.729	(2.021.504.116)	-	67.694.323
Khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	1.331.658.710	315.445.330.119	(7.683.112.945)	(309.026.181.561)	67.694.323

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và thưởng cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lãi vay	<u>1.334.994.647</u>	<u>1.464.949.372</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả tiền nhận từ hỗ trợ vốn lưu động	33.948.069.274	80.863.594.676
Khác	24.753.107.747	29.574.543.009
	<u>58.701.177.021</u>	<u>110.438.137.685</u>
Trong đó:		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	38.252.078.101	82.265.860.671
Bên thứ ba	20.449.098.920	28.172.277.014
	<u>58.701.177.021</u>	<u>110.438.137.685</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Ngắn hạn					
Vay từ các tổ chức tín dụng (i)	1.921.272.588.684	3.142.041.114.926	(2.939.727.440.973)	-	2.123.586.262.637
Vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh 19(b))	65.221.697.808	-	(32.610.848.904)	10.870.282.966	43.481.131.870
	<u>1.986.494.286.492</u>	<u>3.142.041.114.926</u>	<u>(2.972.338.289.877)</u>	<u>10.870.282.966</u>	<u>2.167.067.394.507</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết của khoản vay từ các tổ chức tín dụng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Tài sản đảm bảo	Ngày đáo hạn	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Tin chấp	15 tháng 12 năm 2024	798.712.549.638	793.038.382.176
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tin chấp	30 tháng 9 năm 2024	599.953.364.999	149.969.820.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Tin chấp	3 tháng 5 năm 2025	598.910.926.000	599.388.021.716
		Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao			
Ngân hàng HSBC Việt Nam	VND	Dầu khí ("PHTD")	4 tháng 9 năm 2024	126.009.422.000	-
Ngân hàng Kasikornbank	VND	Tin chấp	22 tháng 2 năm 2024	-	184.934.013.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	VND	Tin chấp	22 tháng 8 năm 2024	-	143.677.169.792
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Tin chấp	16 tháng 8 năm 2024	-	50.265.182.000
				<u>2.123.586.262.637</u>	<u>1.921.272.588.684</u>

Các khoản vay ngân hàng được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	10.870.282.966	-	-	(10.870.282.966)	-
	<u>10.870.282.966</u>				

Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có hạn mức tín dụng là 217,8 tỷ Đồng và chịu lãi suất cố định là 7,8%. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2025 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 13) quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất các khoản phải thu và quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LÃI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN do vượt quá 30% EBITDA.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển VND
2023	Đã thanh tra thuế	<u>8.012.114.620</u>	<u>(3.153.050.865)</u>	<u>4.859.063.755</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>971.812.751</u>	<u>3.406.947.745</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.406.947.745	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	<u>(2.435.134.994)</u>	<u>3.406.947.745</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>971.812.751</u>	<u>3.406.947.745</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	2.534.740.276	8.068.513.666
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	1.978.625.706	2.616.312.630
Sử dụng quỹ	(2.807.259.654)	(8.150.086.020)
Số dư cuối kỳ	<u>1.706.106.328</u>	<u>2.534.740.276</u>

22 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>Tại ngày 30.6.2024</u>		<u>Tại ngày 31.12.2023</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>107.334.831</u>	<u>-</u>	<u>107.334.831</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>(612.700)</u>	<u>-</u>	<u>(612.700)</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>106.722.131</u>	<u>-</u>	<u>106.722.131</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tại ngày 30.6.2024</u>		<u>Tại ngày 31.12.2023</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn dầu khí Việt Nam (“PVN”)	24.916.934	23,2%	24.916.934	23,2%
Cổ đông khác	81.805.197	76,2%	81.805.197	76,2%
Cổ phiếu quỹ	612.700	0,6%	612.700	0,6%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>107.334.831</u>	<u>100%</u>	<u>107.334.831</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	16.884.707	168.847.070.000	168.847.070.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>107.334.831</u>	<u>1.073.348.310.000</u>	1.073.348.310.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>107.334.831</u>	<u>1.073.348.310.000</u>	1.073.348.310.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	904.501.240.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	183.058.757.372	1.513.978.306.737
Vốn tăng trong năm	168.847.070.000	-	-	-	(168.847.070.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	32.977.095.105	32.977.095.105
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.616.312.630)	(2.616.312.630)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	44.572.469.847	1.544.339.089.212
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	7.580.781.002	7.580.781.002
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.978.625.706)	(1.978.625.706)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	50.174.625.143	1.549.941.244.508

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.978.625.706 Đồng (Thuyết minh 21).

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.884 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.878 Đô la Mỹ).

(b) Các cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các cam kết của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 33.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.183.798.721.923	3.632.941.652.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	62.757.353.307	62.439.229.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	33.323.559.005	32.537.584.414
	<u>3.279.879.634.235</u>	<u>3.727.918.466.048</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(362.801.817.104)	(215.227.051.579)
Hàng bán bị trả lại	(266.876.720)	(200.830.690)
	<u>(363.068.693.824)</u>	<u>(215.427.882.269)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.820.730.028.099	3.417.513.770.204
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê	62.757.353.307	62.439.229.161
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ khác	33.323.559.005	32.537.584.414
	<u>2.916.810.940.411</u>	<u>3.512.490.583.779</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.813.870.075.760	3.412.926.207.213
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp	36.137.863.506	35.401.011.362
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	19.801.350.866	15.754.802.204
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.484.388.278)
	<u>2.869.809.290.132</u>	<u>3.457.597.632.501</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi tiền gửi	20.929.438.806	45.080.271.380
Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 32(a))	1.780.368.991	3.423.226.147
Cổ tức được chia (Thuyết minh 32(a))	1.069.040.000	12.534.240.209
Khác	-	5.238.234.448
	<u>23.778.847.797</u>	<u>66.275.972.184</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi tiền vay	29.465.207.580	70.132.730.816
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.583.367.960	2.470.585.996
Khác	392.525.924	560.354.660
	<u>37.441.101.464</u>	<u>73.163.671.472</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.151.170.829	10.827.355.803
Dịch vụ mua ngoài	5.633.839.523	4.739.014.260
Chi phí khấu hao	674.279.640	581.211.997
Khác	7.363.552.532	6.600.065.032
	<u>22.822.842.524</u>	<u>22.747.647.092</u>

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.015.915.996	24.351.077.118
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.003.183.199	4.870.215.424
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(213.808.000)	(2.506.848.000)
Chi phí không được khấu trừ	393.743.631	644.369.975
Dự phòng thiếu của năm trước	252.016.164	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.435.134.994</u>	<u>3.007.737.399</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	3.007.737.399
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	2.435.134.994	-
	<u>2.435.134.994</u>	<u>3.007.737.399</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao	20.965.593.796	20.848.559.485
Chi phí dịch vụ nhân viên	12.036.870.866	7.990.322.204
Chi phí dịch vụ quản lý	9.987.557.102	12.490.551.437
Chi phí nhân viên	9.151.170.829	11.048.960.959
Khác	26.739.838.719	22.405.173.235
	<u>78.881.031.312</u>	<u>74.783.567.320</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,2% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 22).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, các công ty con, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ có phát sinh giao dịch và số dư với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Hội Tụ Thông Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO	Công ty liên kết
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên thuộc PVN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty con	2.869.531.884.748	3.071.978.701.293
Các công ty thành viên thuộc PVN	55.450.826.709	51.907.726.653
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty con	12.214.634.672	2.435.350.665
PVN	8.312.611.018	9.187.566.902
Các công ty thành viên thuộc PVN	370.679.886	448.083.480
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.630.181.818	2.806.460.227
Trong đó:		
Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	497.500.000	592.500.000
Vũ Tiên Dương - Tổng Giám đốc	434.000.000	519.000.000
Hồ Minh Việt - Phó Tổng Giám đốc	338.590.909	402.500.000
Phạm Thị Hồng Điệp - Phó Tổng Giám đốc	361.409.091	424.187.500
Nguyễn Đức Minh - Phó Tổng Giám đốc	202.090.909	69.272.727
Hồ Hoàng Nguyên Vũ - Phó Tổng Giám đốc	177.500.000	51.000.000
Huỳnh Văn Ngân - Phó Tổng Giám đốc	17.500.000	22.500.000
Trịnh Thanh Cần - Thành viên HĐQT	53.090.909	48.000.000
Nguyễn Quý Thịnh - Thành viên HĐQT	53.090.909	48.000.000
Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	492.500.000	629.500.000
Nguyễn Như Long - Thành viên HĐQT độc lập	2.909.091	-
(iv) Hỗ trợ vốn (*)		
Tiền thu hỗ trợ vốn lưu động từ các công ty con	1.589.924.976.007	2.189.664.874.479
Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con	1.795.500.000.000	2.350.176.034.665

(*) Đây là tiền hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh trong kỳ và có lãi suất 3,5/năm đến 5%/năm.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
(v) Hoạt động tài chính		
Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 27)		
Các công ty con	1.780.368.991	3.423.226.147
Lãi cho vay		
Các công ty con	4.092.328.767	-
Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 27)		
Các công ty con	1.069.040.000	12.534.240.209
(vi) Chi hộ		
Các công ty con	2.954.363.394	169.373.380
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty con	1.205.682.774.992	1.042.783.852.184
Các công ty thành viên thuộc PVN	20.865.401.960	23.956.855.278
	1.226.548.176.952	1.066.740.707.462
Phải thu từ cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Các công ty con	150.000.000.000	150.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Các công ty con	505.334.216.531	366.672.844.618

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
PVN	55.047.275.961	37.119.167.792
Các công ty con	2.877.701.511	2.049.170.824
Các công ty thành viên thuộc PVN	220.000.000	220.000.000
	<u>58.144.977.472</u>	<u>39.388.338.616</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Các công ty con	33.948.069.274	80.863.594.676
PVN	2.901.742.832	-
Công ty thành viên thuộc PVN	1.402.265.995	1.402.265.995
	<u>38.252.078.101</u>	<u>82.265.860.671</u>

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang gồm: thuê đất, thuê kho và thuê văn phòng trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	16.675.586.182	16.027.040.727
Từ 1 đến 5 năm	10.419.400.383	16.725.622.915
Trên 5 năm	47.906.424.374	49.600.085.841
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>75.001.410.939</u>	<u>82.352.749.483</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê văn phòng, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	118.614.230.047	117.462.120.809
Từ 1 đến 5 năm	82.321.442.097	136.422.669.055
Trên 5 năm	5.781.818.182	5.193.167.851
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	206.717.490.326	259.077.957.715

(b) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tình hình cam kết góp vốn điều lệ của Tổng Công ty vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp VND	Số vốn còn phải góp VND
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	360.700.000.000		26.733.401.247	333.966.598.753

(*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ Đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã góp 10,7 tỷ Đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4,866 tỷ Đồng và 45,7 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,745 tỷ Đồng và 10 triệu USD); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 253 tỷ Đồng và 23,2 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh giữa niên độ theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Dịch vụ cho thuê VND	Kinh doanh thiết bị điện tử VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	549.609.529.526	3.707.429.768.318	4.257.039.297.844
Nợ phải trả bộ phận	-	2.707.098.053.336	2.707.098.053.336
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Dịch vụ cho thuê VND	Kinh doanh thiết bị điện tử VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	570.835.455.412	3.475.856.433.650	4.046.691.889.062
Nợ phải trả bộ phận	-	2.502.352.799.850	2.502.352.799.850

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		Tổng cộng VND
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ khác VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.757.353.307	33.323.559.005	2.916.810.940.411
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(36.137.863.506)	(19.801.350.866)	(2.869.809.290.132)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.619.489.801	13.522.208.139	47.001.650.279
Doanh thu hoạt động tài chính			23.778.847.797
Chi phí tài chính			(37.441.101.464)
Chi phí bán hàng			(118.974.416)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(22.822.842.524)
Thu nhập khác			33.443.236
Chi phí khác			(415.106.912)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			10.015.915.996

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ khác VND	Kinh doanh hàng hóa VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.439.229.161	32.537.584.414	3.417.513.770.204
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(28.916.623.084)	(15.754.802.204)	(3.412.926.207.213)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.522.606.077	16.782.782.210	4.587.562.991
Doanh thu hoạt động tài chính			66.275.972.184
Chi phí tài chính			(73.163.671.472)
Chi phí bán hàng			(880.106.662)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(22.747.647.092)
Thu nhập khác			1.484.601
Chi phí khác			(27.905.719)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			24.351.077.118

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2024.



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

